

Số: *14* /2021/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực pháp luật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ khoản 59 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1670/TTr-STNMT ngày 11 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực pháp luật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 4. Điều kiện thực hiện cưỡng chế

Cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực thi hành mà các bên hoặc một trong các bên tranh chấp không chấp hành quyết định và đã được Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất tranh chấp đã vận động, thuyết phục mà không chấp hành.

2. Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất tranh chấp.

3. Người bị cưỡng chế đã nhận được Quyết định cưỡng chế. Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối không nhận quyết định cưỡng chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cưỡng chế thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản.

4. Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực thi hành."

2. Điều 7 được sửa đổi như sau:

a) Điểm b Khoản 1 được sửa đổi như sau:

"b) Cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế; đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế phân công cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế trên nguyên tắc căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu giải quyết, tính chất, mức độ và điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế".

b) Điểm a Khoản 2 được sửa đổi như sau:

"a) Thành phần Ban thực hiện cưỡng chế

Thành phần Ban thực hiện cưỡng chế gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là Trưởng ban; Trưởng Phòng hoặc Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường là Phó Trưởng ban; thành viên là đại diện cơ quan cấp

huyện: công an, tài chính, thanh tra, tư pháp, xây dựng, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế và các thành viên khác do người ký quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế quyết định.”

3. Khoản 3, Khoản 4 Điều 11 được sửa đổi như sau:

"3. Trường hợp đối tượng bị cưỡng chế, người có liên quan từ chối nhận tài sản, thì Ban thực hiện cưỡng chế xử lý như sau:

a) Trường hợp cá nhân, tổ chức từ chối nhận tài sản, người tổ chức cưỡng chế phải lập biên bản ghi rõ số lượng, chủng loại, tình trạng từng loại tài sản và thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện trông giữ, bảo quản hoặc tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất cưỡng chế. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cưỡng chế, Ban thực hiện cưỡng chế phải niêm yết thông báo tài sản cưỡng chế tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế; việc niêm yết phải được lập thành biên bản. Nội dung thông báo nêu rõ về thời gian, địa điểm để cá nhân, tổ chức có tài sản nhận lại tài sản. Cá nhân, tổ chức có tài sản phải chịu các chi phí vận chuyển, trông giữ, bảo quản tài sản.

b) Trường hợp tài sản trên đất phải cưỡng chế là gia súc, gia cầm, vật nuôi khác làm phát sinh chi phí trông giữ, chăm sóc hoặc tài sản để lâu có thể hư hỏng, giảm giá trị và đã quá thời hạn nhận lại tài sản ghi trong thông báo mà cá nhân, tổ chức có tài sản không nhận lại tài sản thì người ra quyết định cưỡng chế thông báo trên báo địa phương, các phương tiện thông tin truyền thông khác. Khi hết thời hạn nhận lại tài sản theo thông báo mà cá nhân, tổ chức có tài sản không nhận lại tài sản thì cơ quan có thẩm quyền được phép xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Ngay sau khi thực hiện xong cưỡng chế ngoài thực địa, Ban thực hiện cưỡng chế đề nghị cơ quan chức năng đo đạc, cắm mốc và lập biên bản bàn giao đất cho người sử dụng đất theo quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, biên bản bàn giao đất phải có chữ ký của đại diện Ban thực hiện cưỡng chế, người nhận bàn giao đất và xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cưỡng chế."

4. Khoản 2 Điều 14 được sửa đổi như sau:

"2. Trường hợp người bị cưỡng chế có hành vi chiếm đất sau khi đã cưỡng chế thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công chức phát hiện hành vi vi phạm lập biên bản vi phạm hành chính theo thẩm quyền, báo cáo với người có thẩm quyền để xử lý vi phạm hành chính theo quy định."

5. Điều 15 được sửa đổi như sau:

"Điều 15. Chi phí cưỡng chế

Chi phí thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai do Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện."

6. Khoản 4 Điều 16 được sửa đổi như sau:

"4. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thi hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm phối hợp với Ban thực hiện cưỡng chế vận động, giải thích, thuyết phục đối tượng bị cưỡng chế; tổ chức thực hiện việc giao, niêm yết công khai quyết định cưỡng chế; tham gia thực hiện cưỡng chế; di chuyển, bảo quản tài sản của đối tượng bị cưỡng chế đối với trường hợp không nhận tài sản do Ban thực hiện cưỡng chế bàn giao".

Điều 2. Bãi bỏ các điều khoản sau:

1. Bãi bỏ Điều 12 Quy định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực pháp luật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Bãi bỏ Mẫu số 01-CC, Mẫu số 02-ĐCC, Mẫu số 03-KHCC ban hành kèm theo Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực pháp luật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chánh Thanh tra tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~16~~ tháng ~~4~~ năm 2021.

Các nội dung khác của Quy định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực pháp luật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý./.

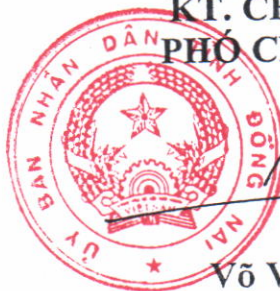
Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục kiểm tra văn bản- Bộ Tư Pháp;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh Đồng Nai;
- Cổng thông tin điện tử (đăng tin)
- Lưu: VT, KTN, KTNS, THNC, TCD (227 bản)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi